| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN LẠC SƠN**<br>**TỈNH HÒA BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 24/2025/HNGĐ-ST
Ngày 10-04-2025
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠC SƠN, TỈNH HÒA BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Bùi Minh Giang

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Bùi Văn Ơn
2. Ông Bùi Văn Thiệu

***-Thư ký phiên tòa***: Bà Bùi Thị Hảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình tham gia phiên toà:*** Bà Bùi Thị Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 04 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 207/2024/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp hôn nhân và gia đình; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2025/QĐXX-ST ngày 25 tháng 03 năm 2025 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Chị Bùi Thị T sinh năm 1996. Nơi cư trú: Xóm L, xã Y, huyện L, tỉnh Hòa Bình *(vắng mặt tại phiên toà – có đơn xin giải quyết vắng mặt).*

*Bị đơn*: Anh Bùi Văn N, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Xóm L, xã Y, huyện L, tỉnh Hòa Bình *(vắng mặt tại phiên toà – có đơn xin giải quyết vắng mặt).*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày: Chị và anh Bùi Văn N đăng ký kết hôn ngày 12/12/2014 tại UBND xã Y, huyện L, tỉnh Hòa Bình trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện. Sau khi kết hôn, thời gian đầu cuộc sống chung hạnh phúc, nhưng từ năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, lối sống, anh N nghiện ma tuý, vợ chồng không có tiếng nói chung; anh N không chăm lo tới cuộc sống chung của vợ chồng và kinh tế gia đình, hiện anh N đang đi chấp hành án phạt tù về hành vi tàng trữ trái phép chất ma tuý tại trại giam S – Bộ C (huyện T, tỉnh Nghệ An); chị T và anh N đã sống ly thân từ tháng 09 năm 2020 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó chị Bùi Thị T yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với anh Bùi Văn N.

Về con chung: Chị T và anh N có 01 con chung là Bùi Tuấn N1, sinh ngày 17/6/2015, hiện còn nhỏ và đang sống cùng chị T nên khi khi ly hôn chị Bùi Thị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Chị T chưa yêu cầu anh N phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn Bùi Văn N trong quá giải quyết vụ án trình bày: Anh N thừa nhận quan hệ hôn nhân và tình trạng có mâu thuẫn trong hôn nhân giữa anh và chị T, lý do của mâu thuẫn trên là do bất đồng về quan điểm sống, lối sống, vợ chồng không có tiếng nói chung và do anh nghiện ma tuý. Nay chị T yêu cầu ly hôn mặc dù rất muốn hàn gắn, nhưng anh N cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, do đó cũng tự nguyện ly hôn.

Về con chung: Anh N thừa nhận anh và chị T có 01 con chung là Bùi Tuấn N1, sinh ngày 17/6/2015, hiện còn nhỏ và đang sống cùng chị T. Do anh N đang phải chấp hành án tại trại giam nên khi ly hôn anh đề nghị giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N chưa đề cập đến vấn đề cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh N thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 24/03/2025 của Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn tại UBND xã Y thể hiện: Chị T và anh N kết hôn năm 2014 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Quá trình chung sống chị T và anh N có 01 con chung tên là Bùi Tuấn N1, sinh năm 2015. Hiện anh Bùi Văn N đang chấp hành án tại Trại giam S – Bộ C về tội " Tàng trữ trái phép chất ma tuý".

Quá trình giải quyết, nguyên đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, do đó vụ án không tiến hành hòa giải được. Bị đơn anh Bùi Văn N đã có lời khai và có đơn yêu cầu giải quyết giải quyết, xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, chị Bùi Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Sơn tham gia phiên tòa, kiểm sát viên Bùi Thị P phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều diễn ra theo đúng trình tự, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Xét thấy mục đích hôn nhân giữa chị Bùi Thị T và Bùi Văn N không đạt được nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Bùi Thị T

Về con chung: Anh N hiện đang chấp hành án tại Trại giam S – Bộ C, chị T có đầy đủ điều kiện nuôi con. Xét yêu cầu của chị T là phù hợp các Điều 58; 81; 82; 83; 84 Luật HN&GĐ năm 2014 nên đề nghị HĐXX chấp nhận.

Về tài sản; công nợ chung: Chị T, anh N khai nhận không có và không yêu cầu giải quyết. Do vậy, đề nghị HĐXX không đề cập giải quyết trong vụ án.

Về án phí: Nguyên đơn Bùi Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*:

Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình. Bị đơn Bùi Văn N có hộ khẩu thường trú và cư trú tại xóm L xã Y, huyện L. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thông báo và tống đạt đầy đủ các văn bản cho các bên đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tuy nhiên nguyên đơn đề nghị không tiến hành hòa giải vụ án nên đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về việc vắng mặt của chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn N: anh N vắng mặt tại phiên tòa do đang chấp hành án tại Trại giam S – Bộ C và có ý kiến đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt; Chị T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh N theo thủ tục chung.

[2] *Về nội dung vụ án*:

Quan hệ hôn nhân giữa chị chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện L, tỉnh Hòa Bình, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị T và anh N không có hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, lối sống, không có tiếng nói chung và hiện đã sống ly thân, không còn tình cảm vợ chồng. Xét mâu thuẫn giữa chị T và anh N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị T là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị T và anh N có 01 con chung là Bùi Tuấn N1, sinh ngày 17/6/2015, còn nhỏ và hiện do chị T trực tiếp nuôi dưỡng từ khi sinh ra cho đến nay. Xét thấy chị T có chỗ ở ổn định, có công việc đủ khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con cái. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt của con chung cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao con chung Bùi Tuấn N1 cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ từ ngày 10/04/2025 trở đi cho đến khi đủ 18 tuổi, hoặc đến khi có sự thay đổi khác

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Nguyên đơn Bùi Thị T chưa yêu cầu, do đó Hội đồng xét xử không đề cập.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn khai không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong vụ án.

[5] Án phí: Nguyên đơn Bùi Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; 58; 81; 82; 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí

và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T về việc xin ly hôn; cho chị Bùi Thị T được ly hôn với anh Bùi Văn N

2. Về con chung: Giao con chung Bùi Tuấn N1, sinh ngày 17/6/2015 cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ ngày 10/04/2025 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Bùi Văn N chưa phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

*Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của một hoặc hai bên đương sự hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.*

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn Bùi Thị T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0002468 ngày 28/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạc Sơn, nay không phải nộp thêm nữa.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai, tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND huyện Lạc Sơn;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lạc Sơn;
- UBND xã Yên Nghiệp *(Nơi đăng ký kết hôn ngày 12/12/2014);*
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Bùi Minh Giang**